

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT HQ VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT HQ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HQ VIET NAM CONSTRUCTION AND FURNITURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HQ VIET NAM CF .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108009657

**3. Ngày thành lập:** 04/10/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 218A, Hà Trì 1, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978171507 - 0914627787 Fax:

Email: xaydungvanoithathq@gmail.com Website:  
m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;</li> <li>- Tư vấn, thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình (NĐ 59/2015/NĐ-CP);</li> <li>- Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy (NĐ 59/2015/NĐ-CP);</li> <li>- Tư vấn, thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan (NĐ 59/2015/NĐ-CP);</li> <li>- Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình (NĐ 59/2015/NĐ-CP);</li> <li>- Tư vấn, thiết kế điện - cơ điện công trình (NĐ 59/2015/NĐ-CP);</li> <li>- Tư vấn, thiết kế công trình về môi trường, cấp thoát nước, xử lý chất rắn (NĐ 59/2015/NĐ-CP);</li> <li>- Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp (NĐ 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ (NĐ 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn, thiết kế công trình thủy lợi (NĐ 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn, thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (NĐ 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình đường bộ (NĐ 59/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng (NĐ 63/2014/NĐ-CP)</li> <li>- Định giá xây dựng (NĐ 59/2015/NĐ-CP);</li> <li>- Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (NĐ 46/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Khảo sát địa hình (Luật xây dựng 2014);</li> <li>- Khảo sát địa chất công trình (Luật xây dựng 2014);</li> <li>- Lập, thẩm tra tổng dự toán và dự toán các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu, cảng, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị, hàng không và thông tin liên lạc (NĐ 59/2015/NĐ-CP);</li> <li>- Lập, thẩm tra báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thông tin liên lạc, hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp (NĐ 59/2015/NĐ-CP);</li> </ul> | 7110     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1622     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc;<br>- Chống ẩm các toà nhà;<br>- Chôn chân trụ;<br>- Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất;<br>- Uốn thép;<br>- Xây gạch và đặt đá;<br>- Lợp mái bao phủ toà nhà;<br>- Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng.                  | 4390 |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, hệ thống camera quan sát, hệ thống trả lời tự động | 4659 |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |
| 7.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 8.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4752 |
| 9.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4753 |
| 10. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2396 |
| 11. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9524 |
| 12. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1610 |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 14. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3600 |
| 15. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3700 |
| 16. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3811 |
| 17. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3812 |
| 18. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3821 |
| 19. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3822 |
| 20. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3830 |
| 21. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3900 |

|     |                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản (Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                                            | 6820        |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                                                   | 7020        |
| 24. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                      | 7120        |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                 | 7730        |
| 26. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về môi trường                                                                                           | 7490        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Luật Thương mại năm 2005)                                      | 8299        |
| 28. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                          | 3312        |
| 29. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                              | 3314        |
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                       | 4610        |
| 31. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội ngoại thất.                                                                                                                     | 7410(Chính) |
| 32. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                        | 2592        |
| 33. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                       | 3100        |
| 34. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                             | 3320        |
| 35. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                               | 4100        |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                           | 4210        |
| 37. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                        | 4220        |
| 38. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp;<br>- Xây dựng công trình cửa.<br>- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi. (Luật xây dựng 2014) | 4290        |
| 39. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                   | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết:<br>+ Lắp đặt hệ thống chiếu sáng,<br>+ Lắp đặt chuông báo cháy,<br>+ Lắp đặt hệ thống báo động chống trộm,<br>+ Lắp đặt tín hiệu điện và đèn trên đường phố,<br>+ Lắp đặt dây dẫn và thiết bị điện;<br>+ Hoạt động kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình. | 4321 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 43. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                     | 2591 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 45. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 46. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 47. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 48. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Năm tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ YẾN  | Thôn Quang Trung, Xã Phương Trung, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    | 017319291                                                                                   |         |
|     |             |                                                                                      | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ VĂN ĐỨC  | Thôn Quang Trung, Xã Phương Trung, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    | 111904092                                                                                   |         |
|     |             |                                                                                      | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                |                   |         |               |        |              |
|---|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM THẾ HÙNG | Thôn Quang Trung, Xã Phương Trung, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 | 001087010954 |
|   |               |                                                                                | Tổng số           | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: PHAM THẾ HÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 27/07/1987

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001087010954

Ngày cấp: 15/03/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *thôn Quang Trung, Xã Phương Trung, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Lô 218A, Hà Trì 1, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội